

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013

Tháng 04 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	758.940.455.188	782.707.020.810
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	14.197.294.465	24.080.599.247
1. Tiền	111	14.197.294.465	24.080.599.247
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Đầu tư ngắn hạn	121		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	178.278.348.823	201.417.485.751
1. Phải thu khách hàng	131	130.662.321.796	156.960.226.703
2. Trả trước cho người bán	132	41.773.751.823	39.544.569.443
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	6.345.496.418	5.415.910.819
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(503.221.214)	(503.221.214)
IV. Hàng tồn kho	140	536.977.509.486	549.364.938.003
1. Hàng tồn kho	141	536.977.509.486	549.364.938.003
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	29.487.302.414	7.843.997.809
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.562.324.636	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		134.024.595
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	27.924.977.778	7.709.973.214
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	42.508.382.881	42.869.944.018
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	8.979.070.927	9.340.632.064
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8.498.149.955	8.859.711.092
- Nguyên giá	222	14.380.528.642	14.380.528.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(5.882.378.687)	(5.520.817.550)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	480.920.972	480.920.972

III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	33.136.674.072	33.136.674.072
1. Đầu tư vào Công ty con	251	18.156.000.000	18.156.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	14.000.000.000	14.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(4.019.325.928)	(4.019.325.928)
V. Tài sản dài hạn khác	260	392.637.882	392.637.882
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	392.637.882	392.637.882
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	801.448.838.069	825.576.964.828
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300	625.001.824.070	648.848.592.728
I. Nợ ngắn hạn	310	624.101.824.070	647.948.592.728
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	282.818.256.897	279.160.782.987
2. Phải trả người bán	312	161.140.296.404	195.788.111.780
3. Người mua trả tiền trước	313	90.033.932.640	68.251.425.444
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19.143.326.257	15.650.577.241
5. Phải trả người lao động	315		2.477.670.000
6. Chi phí phải trả	316	2.918.677.878	2.918.677.878
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	68.047.333.994	83.701.347.398
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330	900.000.000	900.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334	900.000.000	900.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	337		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	337		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	176.447.013.999	176.728.372.100
I. Vốn chủ sở hữu	410	172.297.317.672	172.126.175.773
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23.300.417.000	23.300.417.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	23.526.682.370	23.526.682.370
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	6.186.928.926	6.186.928.926
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19.283.289.376	19.112.147.477
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	4.149.696.327	4.602.196.327

1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	4.149.696.327	4.602.196.327
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440	801.448.838.069	825.576.964.828

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2013

Người lập



Ngô Sĩ Tuấn Phương

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hải

Giám đốc



Đương Tất Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	68.093.460.460	60.578.448.832	68.093.460.460	60.578.448.832
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	68.093.460.460	60.578.448.832	68.093.460.460	60.578.448.832
4. Giá vốn hàng hóa	11	VI.28	64.283.830.270	53.594.905.729	64.283.830.270	53.594.905.729
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.809.630.190	6.983.543.103	3.809.630.190	6.983.543.103
6. Doanh thu hoạt động tài	21	VI.29	51.532.902	655.566.446	51.532.902	655.566.446
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2.555.789.837	4.579.092.062	2.555.789.837	4.579.092.062
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.555.789.837	4.579.092.062	2.555.789.837	4.579.092.062
8. Chi phí bán hàng	24				0	0
9. Chi phí quản lý doanh	25		1.596.290.532	2.698.593.403	1.596.290.532	2.698.593.403
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(290.917.277)	361.424.084	(290.917.277)	361.424.084
11. Thu nhập khác	31		519.106.476	215.319.965	519.106.476	215.319.965
12. Chi phí khác	32		0	403	0	403
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		519.106.476	215.319.562	519.106.476	215.319.562
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		228.189.199	576.743.646	228.189.199	576.743.646
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	57.047.300	144.185.912	57.047.300	144.185.912
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		VI.32			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		171.141.899	432.557.734	171.141.899	432.557.734
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		17	43	17	43

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2013

Giám đốc



Ngô Sĩ Tuấn Phương



Lê Thanh Hải



Đương Tất Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

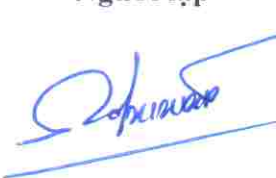
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		122.910.116.371	108.366.024.559
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(28.733.639.101)	(30.425.569.387)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.931.015.000)	(7.051.881.220)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.597.213.092)	(8.101.090.699)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.000.000.000)	(5.654.601.943)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		1.026.555.972	8.785.717.845
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.069.435.863)	(38.855.627.968)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.605.369.287	27.062.971.187
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các Tài sản	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.532.902	655.566.446
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		51.532.902	655.566.446
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(66.540.206.971)	(75.679.753.214)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(66.540.206.971)	(75.679.753.214)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(9.883.304.782)	(47.961.215.581)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.080.599.247	72.279.853.920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	14.197.294.465	24.318.638.339

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2013

Giám đốc



Ngô Sĩ Tuấn Phương



Lê Thanh Hải



Đương Tất Khiêm

**Địa chỉ: Số 168 đường Giải Phóng,
quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu vốn của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Xây dựng cơ bản (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0103003442** thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 01 năm 2011)
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty con, công ty liên kết với Công ty tại thời điểm 31/3/2013 gồm:

- Công ty cổ phần xây dựng HUD101 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại 158/192 Lê Trọng Tấn, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD1.02 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 1 lô J phường Bình Trưng Đông, Q.2, Tp Hồ Chí Minh
- Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD8 (góp 10% vốn thành lập), trụ sở tại khu ĐTM Mỹ Đình II, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
- Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng CIC Derco (góp 20% vốn thành lập), trụ sở chính tại số 21 Kim Đồng, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VNĐ)

III. Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/3/2006, sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các văn bản, chuẩn mực kế toán khác của Bộ Tài chính.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cam kết luôn nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, chính sách trong hoạt động tài chính kế toán của Nhà nước.

IV- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Nhập ký chung)

V- Các chính sách kế toán áp dụng.

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Theo giá trị thực tế
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo kiểm kê thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối niên độ kế toán Công ty căn cứ vào nội dung kinh tế và một số thông tin đối với các khoản nợ khó đòi để hoàn nhập, trích lập cho năm sau
- Giá trị hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2011
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	7
Dụng cụ quản lý	3 – 5

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguồn vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành theo khối lượng hoàn thành được bên A xác nhận, nghiệm thu. Doanh thu thuần là doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- Chi phí tài chính chủ yếu là lãi phải trả ngân hàng dựa trên thông báo về lãi hàng tháng của các ngân hàng.
- 13- Nguyên tắc kế toán chi phí ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

ĐVT: đồng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	9,404,874,340	1,884,046,523
- Tiền gửi ngân hàng	4,792,420,125	22,196,552,724
- Các khoản tương đương tiền		
- Tiền đang chuyển		
Cộng	14,197,294,465	24,080,599,247
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu khác	6.345.496.418	5.415.910.819
Trong đó: phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.172.800.000	2.172.800.000
Cộng	6.345.496.418	5.415.910.819

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)		
- Dự phòng phải thu khó đòi	-503.221.214	-503.221.214
Cộng	5.842.275.204	4.912.689.605

4. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	536,716,058,604	549,364,938,003
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
Cộng	536,716,058,604	549,364,938,003

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		134,024,595
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	0	134,024,595

6. Tài sản ngắn hạn khác

- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tạm ứng	27,924,977,778	7,709,973,214
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	27,924,977,778	7,709,973,214

7. Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
N/Giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	4,117,345,021	4,058,055,847	5,504,733,603	700,394,171	14,380,528,642
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	4,117,345,021	4,058,055,847	5,504,733,603	700,394,171	14,380,528,642
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1,489,218,935	1,514,113,558	1,877,145,563	640,339,494	5,520,817,550
- Khấu hao trong năm	49,448,808	142,498,380	160,752,663	8,861,286	361,561,137
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	1,538,667,743	1,656,611,938	2,037,898,226	649,200,780	5,882,378,687
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày đầu kỳ	2,628,126,086	2,543,942,289	3,627,588,040	60,054,677	8,859,711,092
- Tại ngày cuối kỳ	2,578,677,278	2,401,443,909	3,466,835,377	51,193,391	8,498,149,955

Lý do tăng (giảm) tài sản:

*** Nguyên giá TSCĐ**

1- Tăng:

2- Giảm:

*** Giá trị hao mòn**

1- Tăng:

- Trích khấu hao tài sản cố định trong kỳ sx tính vào giá thành: 361.561.137 đồng (lũy kế khấu hao 361.561.137 đ)

2- Giảm:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Lý do tăng (giảm) tài sản:

*** Nguyên giá TSCĐ vô hình**

1- Tăng:

2- Giảm:

* Giá trị hao mòn

1- Tăng:

2-Giảm:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	480,920,972	480,920,972
Cộng	480,920,972	480,920,972

Đầu tư trụ sở làm việc Ban quản lý dự án tại dự án đường Xuân Diệu, tp Hà Tĩnh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối quý
Nguyên giá BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Các khoản đầu tư vào công ty con				
- Công ty CP xây dựng HUD101	540,600	5,406,000,000	540,600	5,406,000,000
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1.02	1,275,000	12,750,000,000	1,275,000	12,750,000,000

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty cổ phần tư vấn thiết kế CIC Derco	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
- Công ty Đại Thiên Lộc		13.000.000.000		
c. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD8	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư dài hạn khác				

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
14. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	285,861,578	285,861,578
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	106,776,304	106,776,304
Cộng	392,637,882	392,637,882

15. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	282,430,256,897	278,022,782,987
+ Ngân hàng đầu tư và phát triển Hà Nội	282,430,256,897	278,022,782,987
Vay ngắn hạn cho hoạt động xây lắp	197,930,256,897	198,422,782,987
Vay ngắn hạn cho hoạt động đầu tư	84,500,000,000	79,600,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	282,430,256,897	278,022,782,987

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	9,010,347,961	4,625,045,240
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,031,018,680	7,973,971,380
- Thuế thu nhập cá nhân	53,398,995	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	3,048,560,621	3,051,560,621
Cộng	19,143,326,257	15,650,577,241

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
17. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí công trình, dự án	2,918,677,878	2,918,677,878
- Trích trước chi phí lãi vay		
Cộng	2,918,677,878	2,918,677,878

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	494.369.719	475.612.433
- Bảo hiểm xã hội	24.960.376	24.960.376
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả		
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.528.003.899	83.944.645.515
- Bảo hiểm thất nghiệp		
Cộng	68.047.333.994	84.445.218.324

Trong các khoản phải trả, phải nộp khác đó là các khoản phải trả đơn vị thi công trực thuộc tại thời điểm kết thúc niên độ ngày 31/3/2013

19. Phải trả dài hạn nội bộ

Cộng	0	0
-------------	----------	----------

20. Vay và nợ dài hạn

a. Vay dài hạn	900.000.000	900.000.000
- Vay ngân hàng	900.000.000	900.000.000
+ NH Đầu tư và phát triển Hà Nội	900.000.000	900.000.000
+ NH thương mại cổ phần Đại Tín		
b. Nợ dài hạn	0	0
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0
- Doanh thu chưa thực hiện		
Cộng	900.000.000	900.000.000

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	0	0

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn ĐT của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH	LN sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	23.410.417.000				2.556.675.119	2.556.675.119		51.860.768.672
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									19.115.915.032
- Tăng khác						20.970.007.251	3.630.253.807		
- Chia cổ tức									20.000.000.000
- Trích lập các quỹ									31.860.768.672
- Giảm khác									3.767.555
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	23.300.417.000				23.526.682.370	6.186.928.926	0	19.112.147.477
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	23.300.417.000				23.526.682.370	6.186.928.926		19.112.147.477
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									171.141.899
- Tăng khác									
- Chia cổ tức									
- Trích lập các quỹ									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	23.300.417.000	0	0	0	23.526.682.370	6.186.928.926	0	19.283.289.376

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
b- Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	51.000.000.000	51.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49.000.000.000	49.000.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các CHS và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.000.000.000	
d- Cổ tức		
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu</i>		
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	23.526.682.370	2.556.675.119
- Quỹ dự phòng tài chính	6.186.928.926	2.556.675.119
- Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu		0

*** Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển: việc trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ một phần lợi nhuận của công ty nhằm mục đích phục vụ xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp phải rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc để phòng những tổn thất, thiệt hại do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây ra
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lãi hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích để phục vụ cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất của người lao động

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các quy định của các chuẩn mực cụ thể

23 – Nguồn kinh phí

24 – Tài sản thuê ngoài

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	930.601.970	15.684.649.796
- Doanh thu theo các hợp đồng xây dựng	67.137.493.490	44.854.571.876
- Doanh thu khác	25.365.000	39.227.160
Cộng	68.093.460.460	60.578.448.832

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán trả lại		
Cộng	0	0

27. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng	930.601.970	15.684.649.796
- Doanh thu theo các hợp đồng xây dựng	67.137.493.490	44.854.571.876
- Doanh thu khác	25.365.000	39.227.160
Cộng	68.093.460.460	60.578.448.832

28. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 11)

- Giá vốn bán hàng	837.541.773	9.464.731.499
- Giá vốn các hợp đồng xây dựng	63.446.288.497	44.090.947.070
- Giá vốn khác	0	39.227.160
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	64.283.830.270	53.594.905.729

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, cho vay	51.532.902	655.566.446
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Hoạt động tài chính khác		
Cộng	51.532.902	655.566.446

30. Chi phí hoạt động tài chính

- Lãi tiền vay	2.555.789.837	4.579.092.062
- Chi phí hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.555.789.837	4.579.092.062

31. Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Lợi nhuận kế toán trước thuế	228.189.199	576.743.646
+ Cổ tức nhận từ việc góp vốn		
- Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	228.189.199	576.743.646
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	25%	25%
Cộng thuế TNDN phải nộp	57.047.300	144.185.912

32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**33. Yếu tố chi phí**

- Chi phí nguyên vật liệu	19.393.226.570	31.498.563.830
- Chi phí tiền lương, nhân công	20.016.006.567	13.318.933.875
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	361.561.137	340.775.065
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.060.558.617	6.782.961.332
- Chi phí khác bằng tiền	3.438.809.252	2.162.561.454
Cộng	47.270.162.143	54.103.795.556

34. Giao dịch phát sinh và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01 đến 31/03/13	Kỳ hoạt động từ 01/01 đến 31/03/12
a. Giao dịch bán				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và Đô thị	Công ty mẹ	Thi công XL	41.924.025.449	14.959.876.242
Công ty cp Đầu tư và Phát triển BĐS HUDLAND	Cùng TCT	Thi công XL	1.391.374.960	7.377.867.273
Công ty cp Đầu tư phát triển nhà và đô thị số 9	Cùng TCT	Thi công XL	0	0
Công ty cp phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Thi công XL	0	0
b. Giao dịch mua				
Công ty cp tư vấn đầu tư và xây dựng HUDCIC	Cùng TCT	Thiết kế, lập dự toán	0	0
Công ty cp phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Tiền điện	0	39.227.160
Số dư với các bên liên quan				
a. Các khoản phải thu				

Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và Đô thị	Công ty mẹ	Thi công XL	11.854.914.652	0
Công ty cp Đầu tư và Phát triển BĐS HUDLAND	Cùng TCT	Thi công XL	3.539.973.406	841.717.500
Công ty cp Đầu tư phát triển nhà và đô thị số 9	Cùng TCT	Thi công XL	4.671.809.540	3.448.651.540
Công ty cp phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Thi công XL	1.571.725.231	0
b. Các khoản phải trả				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và Đô thị	Công ty mẹ	Thi công XL	0	26.372.943.819
		Hạ tầng DA	19.887.421.506	
Công ty cp phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Thi công XL		4.561.326.377
Công ty cp tư vấn đầu tư và xây dựng HUDCIC			0	0

VI – Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VII- Giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế Quý I/2013 đạt 171 triệu đồng, bằng 39,56% so với Quý I năm 2012. Nguyên nhân:

Tình hình thị trường bất động sản trầm lắng nên việc kinh doanh bán hàng chậm, Mặc dù doanh thu của Quý 1 năm 2013 tăng hơn so với cùng kỳ năm ngoái nhưng chủ yếu tập trung vào lĩnh vực xây lắp, mà lĩnh vực xây lắp có tỷ suất lợi nhuận rất thấp so với đầu tư kinh doanh bất động sản, mặt khác do chi phí giá thành vật liệu đầu vào tăng hơn so với Quý 1 năm 2012 đã đẩy giá vốn hàng bán trong Quý I/2013 tăng lên dẫn đến lợi nhuận thuần chỉ đạt 3.809 triệu đồng chỉ bằng 54,5% so với cùng kỳ năm 2012. Dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý I năm 2013 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2012.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Ngô Sĩ Tuấn Phương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Lê Thanh Hải

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Tất Khiêm